

Số: 28 /NQ-HĐND

Đồng Xoài, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước,
chi ngân sách địa phương năm 2026, phường Đồng Xoài**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỒNG XOÀI
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ TƯ (GIỮA NĂM 2026)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026 (đợt 1);

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường về việc thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026, phường Đồng Xoài;

Xét Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 09/7/2026 của Ủy ban nhân dân phường, Báo cáo thẩm tra số 160/BC-BKTNS ngày 15/7/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026, phường Đồng Xoài như sau:

I. ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU

Tổng thu ngân sách nhà nước

391 tỷ 254 triệu đồng

Trong đó

1. Thu ngân sách trên địa bàn	160 tỷ 520 triệu đồng. Gồm:
- Các khoản thu cân đối	143 tỷ 520 triệu đồng
- Thuế thu nhập cá nhân	12 tỷ đồng
- Thuế bảo vệ môi trường	05 tỷ đồng
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	155 tỷ 310 triệu đồng
3. Thu chuyển nguồn	74 tỷ 924 triệu đồng
4. Thu kết dư ngân sách	500 triệu đồng

II. ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI

Tổng chi ngân sách địa phương **337 tỷ 709 triệu đồng**

Trong đó

1. Chi đầu tư phát triển (XDCB)	53 tỷ 722 triệu đồng
2. Chi thường xuyên	212 tỷ 484 triệu đồng
3. Chi nguồn CCTL và tiết kiệm thường xuyên	05 tỷ 920 triệu đồng
4. Chi dự phòng ngân sách	09 tỷ 816 triệu đồng
5. Chi từ chuyển nguồn dự toán của các đơn vị	55 tỷ 767 triệu đồng

III. CÂN ĐỐI THU, CHI NĂM 2026

1. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương	337 tỷ 709 triệu đồng
- Thu ngân sách trên địa bàn được hưởng	106 tỷ 975 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	155 tỷ 310 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn	74 tỷ 924 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách	500 triệu đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương	337 tỷ 709 triệu đồng
3. Cân đối thu, chi ngân sách (1-2)	0 đồng

(Kèm theo các biểu chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân phường giao

1. Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo công khai, minh bạch, tuân thủ đúng quy định pháp luật, đảm bảo mục tiêu sử dụng ngân sách hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của phường, không để xảy ra trục lợi chính sách; báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc

thực hiện Nghị quyết.

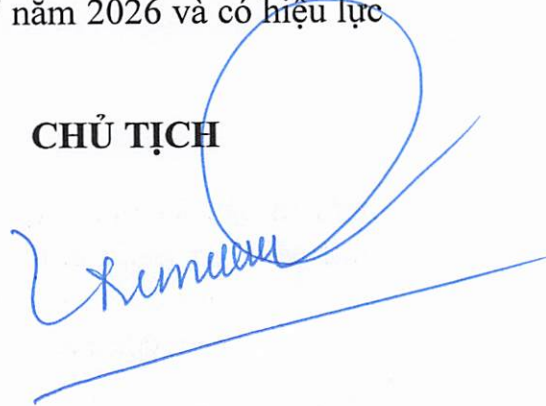
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường và các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Đồng Xoài khóa II, Kỳ họp thứ 4 (giữa năm 2026) thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UVBTV Thành ủy (phụ trách phường DX);
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Như Điều 2;
- Các phòng, trung tâm, đơn vị phường;
- Trang thông tin điện tử phường;
- LĐVP, CV: HĐND, KT;
- Lưu: VT 

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Mười

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NSNN NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026 thành phố giao	Dự toán năm 2026 HĐND phường giao	Thực hiện đến ngày 20/6/2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Dự toán điều chỉnh năm 2026 thành phố giao	Dự toán điều chỉnh năm 2026 HĐND phường giao	Chênh lệch tăng (giảm)		So sánh				
								DT điều chỉnh phường giao so với DT điều chỉnh thành phố giao	DT phường điều chỉnh so với đầu năm HĐND phường giao					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8-7	10=8-4	11=6/3	12=6/4	13=7/3	14=8/4	15=8/7
A	TỔNG THU NSNN	296.431	306.431	248.496	262.116	315.830	391.254	75.424	84.824	88,42%	85,54%	106,54%	127,68%	123,88%
I	Thu NSNN trên địa bàn	185.880	195.880	99.354	112.975	160.520	160.520	0	-35.360	60,78%	57,68%	86,36%	81,95%	100,00%
1	Thu thuế CTN khu vực CTN NQD	48.270	48.270	28.826	31.347	49.000	49.000	0	730	64,94%	64,94%	101,51%	101,51%	100,00%
	Thuế GTGT (59%)	38.830	38.830	21.289	23.351	34.950	34.950	0	-3.880	60,14%	60,14%	90,01%	90,01%	100,00%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt (59%)	80	80	7	8	0	0	0	-80	10,00%	10,00%			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (59%)	8.850	8.850	7.504	7.958	14.000	14.000	0	5.150	89,92%	89,92%	158,19%	158,19%	100,00%
	Thuế tài nguyên (100%)	510	510	26	30	50	50	0	-460	5,88%	5,88%	9,80%	9,80%	100,00%
2	Thuế thu nhập cá nhân	16.300	16.300	6.594	6.944	12.000	12.000	0	-4.300	42,60%	42,60%	73,62%	73,62%	100,00%
3	Thuế bảo vệ môi trường	7.910	7.910	2.556	3.066	5.000	5.000	0	-2.910	38,76%	38,76%	63,21%	63,21%	100,00%
4	Thu lệ phí trước bạ (100%)	18.600	18.600	5.726	6.141	15.400	15.400	0	-3.200	33,02%	33,02%	82,80%	82,80%	100,00%
5	Thu phí, lệ phí (xã thu 100%)	1.200	1.200	287	309	500	500	0	-700	25,75%	25,75%	41,67%	41,67%	100,00%
6	Thu thuế sử dụng đất PNN (100%)	2.240	2.240	1.364	1.468	2.240	2.240	0	0	65,54%	65,54%	100,00%	100,00%	100,00%
7	Thu tiền sử dụng đất	34.380	44.380	17.380	21.644	34.380	34.380	0	-10.000	62,95%	48,77%	100,00%	77,47%	100,00%
8	Thu tiền thuê đất	43.030	43.030	35.005	40.272	39.000	39.000	0	-4.030	93,59%	93,59%	90,63%	90,63%	100,00%
9	Thu khác ngân sách	13.950	13.950	1.615	1.784	3.000	3.000	0	-10.950	12,79%	12,79%	21,51%	21,51%	100,00%
II	Thu bổ sung NS cấp trên	110.551	110.551	73.717	73.717	155.310	155.310	0	44.759	66,68%	66,68%	140,49%	140,49%	100,00%
III	Thu chuyển nguồn			74.924	74.924		74.924	74.924	74.924					
IV	Thu kết dư ngân sách			500	500		500	500	500					
B	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSDP	223.207	231.207	215.804	220.975	262.285	337.709	75.424	106.502	99,00%	95,57%	117,51%	146,06%	128,76%
I	Thu NS trên địa bàn được hưởng	112.656	120.656	66.662	71.834	106.975	106.975	0	-13.681	63,76%	59,54%	94,96%	88,66%	100,00%
1	Các khoản thu được hưởng 100%	22.550	22.550	7.117	7.639	18.190	18.190	0	-4.360	33,88%	33,88%	80,67%	80,67%	100,00%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	90.106	98.106	59.546	64.195	88.785	88.785	0	-9.321	71,24%	65,43%	98,53%	90,50%	100,00%
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	110.551	110.551	73.717	73.717	155.310	155.310	0	44.759	66,68%	66,68%	140,49%	140,49%	100,00%
1	Bổ sung cân đối	110.551	110.551	60.000	60.000	116.232	116.232	0	5.681	54,27%	54,27%	105,14%	105,14%	100,00%
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	13.717	13.717	39.078	39.078	0	39.078					100,00%

III	Thu chuyển nguồn	0	0	74.924	74.924		74.924	74.924	74.924					
IV	Thu kết dư ngân sách			500	500		500	500	500					
C	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	223.207	231.207	95.207	136.419	262.285	337.709	75.424	106.502	61,12%	59,00%	117,51%	146,06%	128,76%
	Trong đó:							0	0					
I	Chi đầu tư phát triển	48.722	56.522	9.942	25.977	48.722	53.722	5.000	-2.800	53,32%	45,96%	100,00%	95,05%	110,26%
II	Chi thường xuyên	169.680	169.680	85.265	110.442	205.548	212.484	6.936	42.804	65,09%	65,09%	121,14%	125,23%	103,37%
1	Chi quốc phòng	9.437	9.437	2.913	3.496	11.664	11.664	0	2.227	37,05%	37,05%	123,59%	123,59%	100,00%
2	Chi an ninh	4.463	4.463	1.727	2.073	4.463	4.463	0	0	46,45%	46,45%	100,00%	100,00%	100,00%
3	Chi sự nghiệp GD-ĐT	77.423	77.423	34.336	41.204	85.564	85.564	0	8.141	53,22%	53,22%	110,51%	110,51%	100,00%
4	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.200	1.200	51	61	1.200	1.200	0	0	5,08%	5,08%	100,00%	100,00%	100,00%
5	Chi sự nghiệp y tế	0	0	2.000	2.400	5.488	5.488	0	5.488					100,00%
6	Chi SN VH TT	1.327	1.327	680	816	1.327	1.327	0	0	61,49%	61,49%	100,00%	100,00%	100,00%
7	Chi SN phát thanh-TH	500	500	1	2	500	150	-350	-350	0,40%	0,40%	100,00%	30,00%	30,00%
8	Chi SN TDTT	500	500	306	367	500	850	350	350	73,40%	73,40%	100,00%	170,00%	170,00%
9	Sự nghiệp môi trường	9.525	9.525	2.703	3.244	9.525	9.525	0	0	34,06%	34,06%	100,00%	100,00%	100,00%
10	Chi sự nghiệp kinh tế	7.500	7.500	12.988	23.585	14.829	17.939	3.110	10.439	314,47%	314,47%	197,72%	239,19%	120,97%
11	Chi quản lý hành chính	43.385	43.385	17.304	20.764	47.058	48.058	1.000	4.672	47,86%	47,86%	108,47%	110,77%	102,13%
12	Chi đảm bảo xã hội	8.210	8.210	7.562	9.074	18.330	18.330	0	10.120	110,52%	110,52%	223,27%	223,27%	100,00%
13	Chi khác ngân sách	3.000	3.000	2.694	3.356	5.101	7.926	2.826	4.926	111,87%	111,87%	170,02%	264,21%	155,40%
14	Chi tiết kiệm 10%	3.210	3.210					0	-3.210					
III	Chi nguồn CCTL + tiết kiệm TX	0	0	0	0	3.210	5.920	2.710	5.920					184,44%
IV	Chi dự phòng ngân sách	4.805	5.005	0	0	4.805	9.816	5.011	4.811			100,00%	196,13%	204,30%
V	Chi từ nguồn chuyển nguồn của các đơn vị dự toán						55.767	55.767	55.767					
D	TÔN QUÝ	0		120.597	84.556	0	0	0	0					

Ghi chú: Số liệu trên được làm tròn đơn vị tính đến triệu đồng, số chi tiết dự toán điều chỉnh đến đồng của một số khoản thu-chi như sau:

1. Tổng thu NSNN: 391.254.336.665 đồng (tổng thu cân đối NSDP: 337.709.336.665 đồng), trong đó:

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 155.309.839.455 đồng (trong đó: bổ sung có mục tiêu: 39.077.839.455 đồng)

- Thu chuyển nguồn: 74.924.497.210 đồng.

2. Tổng chi NSDP: 337.709.336.665 đồng, trong đó:

- Chi thường xuyên là 212.483.906.894 đồng (trong đó: Chi quốc phòng: 11.663.516.000 đồng; Chi Quản lý hành chính: 48.058.063.085 đồng; Chi đảm bảo xã hội: 18.330.056.132 đồng; Chi khác ngân sách: 7.926.271.677 đồng,...)

- Chi nguồn CCTL+tiết kiệm TX: 5.919.636.167 đồng

- Dự phòng ngân sách: 9.816.444.071 đồng

- Chi từ nguồn chuyển nguồn của DV dự toán: 55.767.349.533 đồng

DỰ TOÁN CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH CHI NSNN NĂM 2026, PHƯỜNG ĐỒNG XOÀI
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

DVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Trong đó	
			KP tự chủ	KP không tự chủ
1	2	3=4+5	4	5
	TỔNG CHI (I+II+III+IV)	337.709.336.665	133.816.264.259	203.893.072.406
I	CHI ĐẦU TƯ	53.722.000.000	0	53.722.000.000
1	Nguồn tập trung	12.667.000.000		12.667.000.000
2	Nguồn tiền sử dụng đất	27.504.000.000		27.504.000.000
3	Nguồn xổ số	8.551.000.000		8.551.000.000
4	Nguồn tăng thu và dự toán còn lại năm 2025	5.000.000.000		5.000.000.000
II	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	212.483.906.894	125.267.344.590	87.216.562.304
1	Chi an ninh (a+b+c)	4.463.000.000	3.760.500.000	702.500.000
a	Giao Văn phòng HĐND&UBND	3.793.500.000	3.760.500.000	33.000.000
(i)	Dự toán giao đầu năm	3.963.000.000	3.963.000.000	
(ii)	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	-169.500.000	-202.500.000	33.000.000
	Kinh phí hỗ trợ tuần tra đêm	-202.500.000	-202.500.000	
	Kinh phí trang bị bộ máy vi tính, máy in phục vụ công tác phục vụ giám sát điện tử đối với người cai nghiện ma túy (theo CV 2734 của UBND phường)	33.000.000		33.000.000
b	Giao Công an phường	650.000.000	0	650.000.000
(i)	Dự toán giao đầu năm	500.000.000	0	500.000.000
	Hỗ trợ các hoạt động an ninh địa phương	500.000.000		500.000.000
(ii)	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	150.000.000	0	150.000.000
	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy; xây dựng phường không ma túy năm 2026,...	150.000.000		150.000.000
c	Chi an ninh khác	19.500.000		19.500.000
2	Chi Quốc phòng (b+c)	11.663.516.000	8.239.219.260	3.424.296.740
a	Văn phòng HĐND và UBND phường (i+ii)	0	5.755.812.214	-5.755.812.214
(i)	Dự toán giao đầu năm	9.110.419.100	8.687.421.580	422.997.520
(ii)	Dự toán điều chỉnh (Giảm dự toán)	-9.110.419.100	-2.931.609.366	-6.178.809.734
	Chuyển dự toán về Ban CHQS	-8.639.219.260	-2.483.407.046	-6.155.812.214
	Hủy dự toán đã giao đầu năm cho Vp.HĐND và UBND phường (kinh phí lương, PC, BHXH, khen thưởng,...4 biên chế)	-471.199.840	-448.202.320	-22.997.520
b	Ban Chỉ huy quân sự phường	10.570.367.443	2.483.407.046	8.086.960.397
(i)	Dự toán nhận điều chỉnh từ Văn phòng HĐND-UBND (không bao gồm số chuyển nguồn) theo Quyết định số 1053/QĐ-UBND	8.639.219.260	2.483.407.046	6.155.812.214
(ii)	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	1.931.148.183	0	1.931.148.183
	Hỗ trợ lực lượng DQCD	156.000.000		156.000.000
	Hỗ trợ lực lượng DQ tại chỗ	210.000.000		210.000.000
	Hỗ trợ lực lượng DQBC	432.000.000		432.000.000
	Bổ sung kinh phí tiểu đội DQTT khu công nghiệp	714.258.000		714.258.000
	Kinh phí huấn luyện dân quân năm thứ nhất (tổng kinh phí huấn luyện 593.406.000 đồng, chi từ kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang 2026: 424.515.817 đồng, bổ sung dự toán: 168.890.183 đồng)	168.890.183		168.890.183
	Hỗ trợ kinh phí chi các hoạt động quốc phòng địa phương (tạm tính, thực hiện theo quy định)	250.000.000		250.000.000
c	Kinh phí quốc phòng còn lại (chi khác quốc phòng)	1.093.148.557		1.093.148.557
3	Chi sự nghiệp giáo dục -Đào tạo (3.1+...3.6)	85.564.000.000	69.898.629.823	15.665.370.177

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Trong đó	
			KP tự chủ	KP không tự chủ
1	2	3=4+5	4	5
3.1	Kinh phí giao 6 trường MN, TH, THCS	71.907.711.903	68.322.704.823	3.585.007.080
a	Trường MN Hoa Mai (i+ii)	7.561.724.572	7.254.976.852	306.747.720
(i)	Kinh phí giao đầu năm	6.941.847.732	6.641.139.012	300.708.720
(ii)	Kinh phí điều chỉnh, bổ sung	619.876.840	613.837.840	6.039.000
	Kinh phí tăng lương ngạch bậc định kỳ, trước hạn năm 2026 (đã căn trừ số giảm do biên chế nghỉ hưu,...(nếu có))	29.838.042	29.838.042	
	Phụ cấp thâm niên nghề tăng thêm	18.153.252	18.153.252	
	KP phụ cấp ưu đãi tăng thêm	6.199.830	6.199.830	
	Các khoản đóng góp tăng thêm theo lương (BHYT; BHXH;...) 21,5%	10.318.128	10.318.128	
	Giảm kinh phí hoạt động 01 biên chế	-52.000.000	-52.000.000	
	Bổ sung kinh phí hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	624.461.292	624.461.292	
	Bổ sung kinh phí 01 biên chế trống chưa tuyển	66.000.000	66.000.000	
	Kinh phí phụ cấp ưu đãi cho GV dạy học sinh khuyết tật học kỳ II năm học 2025-2026 (thanh toán theo quy định)	20.067.296	20.067.296	
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-109.200.000	-109.200.000	
	Bổ sung KP tiền thưởng theo Nghị định số 161/2025/NĐ-CP năm 2026	6.039.000		6.039.000
	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù (SGK, thiết bị,... thư viện dùng chung)	0		-
b	MN Hoa Phượng	10.188.414.571	9.750.269.971	438.144.600
(i)	Kinh phí giao đầu năm	9.733.038.688	9.311.449.168	421.589.520
(ii)	Kinh phí điều chỉnh, bổ sung	455.375.883	438.820.803	16.555.080
	Kinh phí tăng lương ngạch bậc định kỳ, trước hạn năm 2026 (đã căn trừ số giảm do biên chế nghỉ hưu,...(nếu có))	163.584.860	163.584.860	
	Phụ cấp thâm niên nghề tăng thêm	26.039.286	26.039.286	
	KP phụ cấp ưu đãi tăng thêm	48.132.162	48.132.162	
	Các khoản đóng góp tăng thêm theo lương (BHYT; BHXH;...) 21,5%	40.769.191	40.769.191	
	Giảm kinh phí hoạt động 01 biên chế	0	0	
	Bổ sung kinh phí hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	308.495.304	308.495.304	
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-148.200.000	-148.200.000	
	Giảm dự toán chi từ NSNN (chi từ cấp bù học phí)	-446.040.000	-446.040.000	
	Cấp bù học phí năm 2026 theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP (413 học sinh)	446.040.000	446.040.000	
	Bổ sung KP tiền thưởng theo Nghị định số 161/2025/NĐ-CP năm 2026	16.555.080		16.555.080
	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù (SGK, thiết bị,... thư viện dùng chung)	0		0
c	TH Tiến Thành	13.436.129.153	12.733.424.793	702.704.360
(i)	Kinh phí giao đầu năm	12.520.391.940	11.939.142.420	581.249.520
(ii)	Kinh phí điều chỉnh, bổ sung	915.737.213	794.282.373	121.454.840
	Kinh phí tăng lương ngạch bậc định kỳ, trước hạn năm 2026 (đã căn trừ số giảm do biên chế nghỉ hưu,...(nếu có))	73.843.240	73.843.240	
	Phụ cấp thâm niên nghề tăng thêm	44.576.298	44.576.298	
	KP phụ cấp ưu đãi tăng thêm	41.030.262	41.030.262	
	Các khoản đóng góp tăng thêm theo lương (BHYT; BHXH;...) 21,5%	25.460.201	25.460.201	
	Bổ sung kinh phí hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	653.622.372	653.622.372	
	Bổ sung kinh phí 01 biên chế trống chưa tuyển	66.000.000	66.000.000	
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-110.250.000	-110.250.000	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Trong đó	
			KP tự chủ	KP không tự chủ
1	2	3=4+5	4	5
	Giảm dự toán chi từ NSNN (chi từ cấp bù học phí)	-895.725.000	-895.725.000	
	Cấp bù học phí năm 2026 theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP (1.327 học sinh)	895.725.000	895.725.000	
	Bổ sung KP tiền thưởng theo Nghị định số 161/2025/NĐ-CP năm 2026	38.454.840		38.454.840
	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù (SGK, thiết bị,... thư viện dùng chung)	83.000.000		83.000.000
d	TH Tân Thành	14.760.578.341	13.939.217.121	821.361.220
(i)	Kinh phí giao đầu năm	13.978.730.867	13.266.367.347	712.363.520
(ii)	Kinh phí điều chỉnh, bổ sung	781.847.474	672.849.774	108.997.700
	Kinh phí tăng lương ngạch bậc định kỳ, trước hạn năm 2026 (đã căn trừ số giảm do biên chế nghỉ hưu,...(nếu có))	248.137.578	248.137.578	
	Phụ cấp thâm niên nghề tăng thêm	45.553.014	45.553.014	
	KP phụ cấp ưu đãi tăng thêm	46.936.153	46.936.153	
	Các khoản đóng góp tăng thêm theo lương (BHYT; BHXH;...) 21,5%	63.143.477	63.143.477	
	Bổ sung kinh phí hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	388.329.552	388.329.552	
	Bổ sung kinh phí 01 biên chế trống chưa tuyển	0	0	
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-119.250.000	-119.250.000	
	Giảm dự toán chi từ NSNN (chi từ cấp bù học phí)	-850.500.000	-850.500.000	
	Cấp bù học phí năm 2026 theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP (1.260 học sinh)	850.500.000	850.500.000	
	Bổ sung KP tiền thưởng theo Nghị định số 161/2025/NĐ-CP năm 2026	25.997.700		25.997.700
	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù (SGK, thiết bị,... thư viện dùng chung)	83.000.000		83.000.000
e	THCS Tiến Thành	15.133.864.190	14.334.677.090	799.187.100
(i)	Kinh phí giao đầu năm	14.265.490.212	13.584.055.572	681.434.640
(ii)	Kinh phí điều chỉnh, bổ sung	868.373.978	750.621.518	117.752.460
	Kinh phí tăng lương ngạch bậc định kỳ, trước hạn năm 2026 (đã căn trừ số giảm do biên chế nghỉ hưu,...(nếu có))	300.774.041	300.774.041	
	Phụ cấp thâm niên nghề tăng thêm	38.748.762	38.748.762	
	KP phụ cấp ưu đãi tăng thêm	72.091.432	72.091.432	
	Các khoản đóng góp tăng thêm theo lương (BHYT; BHXH;...) 21,5%	72.997.403	72.997.403	
	Bổ sung kinh phí hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	430.634.880	430.634.880	
	Giảm kinh phí 1 biên chế trống chưa tuyển	-55.000.000	-55.000.000	
	Bổ sung kinh phí hoạt động biên chế	25.000.000	25.000.000	
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-134.625.000	-134.625.000	
	Giảm dự toán chi từ NSNN (chi từ cấp bù học phí)	-1.028.700.000	-1.028.700.000	
	Cấp bù học phí năm 2026 theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP (1.524 học sinh)	1.028.700.000	1.028.700.000	
	Bổ sung KP tiền thưởng theo Nghị định số 161/2025/NĐ-CP năm 2026	33.752.460		33.752.460
	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù (SGK, thiết bị,... thư viện dùng chung)	84.000.000		84.000.000
f	THCS Tân Thành	10.827.001.076	10.310.138.996	516.862.080
(i)	Kinh phí giao đầu năm	10.827.001.076	10.310.138.996	516.862.080
(ii)	Kinh phí điều chỉnh, bổ sung (điều chuyển về Sở Giáo dục do thành lập trường cấp 2&3)	0	0	0
3.2	Kinh phí giao Phòng VH-XH	7.104.360.000	0	7.104.360.000
(i)	Kinh phí giao đầu năm	7.104.360.000	0	7.104.360.000
(ii)	Kinh phí điều chỉnh, bổ sung	0		0

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Trong đó	
			KP tự chủ	KP không tự chủ
1	2	3=4+5	4	5
	Giảm Kinh phí đào tạo đã cấp	-150.000.000		-150.000.000
	Giảm dự toán chuyển nguồn 2025 sang 2026 (gồm: kinh phí tổ chức ngày 20/11 năm 2025; kinh phí điều tra phổ cập năm 2025)	-143.520.000		-143.520.000
	Bổ sung kinh phí hoạt động chuyên môn, đặc thù (kể cả chuyển đổi số giáo dục,...)	293.520.000		293.520.000
3.3	Giao phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	3.200.000.000	0	3.200.000.000
(i)	Kinh phí giao đầu năm	0		0
(ii)	Kinh phí điều chỉnh, bổ sung	3.200.000.000	0	3.200.000.000
	Bổ sung kinh phí duy tu, sửa chữa trường MN Hoa Mai	3.200.000.000		3.200.000.000
3.4	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên sự nghiệp GD-ĐT	954.400.000	954.400.000	
3.5	Kinh phí tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	621.525.000	621.525.000	
3.6	Kinh phí sự nghiệp giáo dục - đào tạo khác	1.776.003.097		1.776.003.097
4	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ (Giao Phòng Văn hóa - XH phường)	1.200.000.000	0	1.200.000.000
(i)	Kinh phí giao đầu năm	1.200.000.000	0	1.200.000.000
	Kinh phí tuyên truyền, tập huấn về chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, KHCN...	1.200.000.000		1.200.000.000
(ii)	Kinh phí điều chỉnh, bổ sung	0		0
5	Chi sự nghiệp y tế	5.488.000.000	4.413.168.311	1.074.831.689
a	Trạm Y tế phường	4.896.340.811	4.413.168.311	483.172.500
(i)	Kinh phí giao đầu năm (từ tỉnh điều chuyển về)	4.316.000.000	4.316.000.000	0
(ii)	Kinh phí điều chỉnh, bổ sung	580.340.811	97.168.311	483.172.500
	Kinh phí cộng tác viên dân số	52.790.400	52.790.400	
	Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên đán: 21 người	25.200.000	25.200.000	
	Tổng kinh phí tăng lương thường xuyên, trước hạn năm 2026	90.052.911	90.052.911	
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định 161/2026/NĐ-CP năm 2026	205.000.000		205.000.000
	Kinh phí trực của NV y tế theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND	47.172.500		47.172.500
	Kinh phí đồng phục, trang phục ngành y tế	21.000.000		21.000.000
	Kinh phí các chương trình y tế, dân số theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND	210.000.000		210.000.000
	Số kinh phí tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP	-70.875.000	-70.875.000	
b	Kinh phí sự nghiệp y tế khác	591.659.189		591.659.189
6	Chi văn hóa, thông tin	1.327.000.000	0	1.327.000.000
a	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.000.000.000	0	1.000.000.000
(i)	Kinh phí giao đầu năm	1.000.000.000	0	1.000.000.000
	Kinh phí trang trí, tuyên truyền, các hoạt động văn hoá giao đầu năm	1.000.000.000		1.000.000.000
(ii)	Kinh phí điều chỉnh, bổ sung	0	0	0
b	Phòng VH-XH	327.000.000	0	327.000.000
(i)	Kinh phí giao đầu năm	327.000.000	0	327.000.000
	Kinh phí hợp tác, tuyên truyền với các cơ quan báo, đài..., đường truyền mạng các khu phố,...(giao đầu năm)	327.000.000		327.000.000
(ii)	Kinh phí điều chỉnh, bổ sung	0	0	0
7	Chi Phát thanh, truyền hình (Giao TTDVTH phường)	150.000.000	0	150.000.000
(i)	Kinh phí giao đầu năm	500.000.000	0	500.000.000

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Trong đó	
			KP tự chủ	KP không tự chủ
1	2	3=4+5	4	5
	Kinh phí các hoạt động phát thanh truyền hình đã giao đầu năm	500.000.000		500.000.000
(ii)	<i>Kinh phí điều chỉnh, bổ sung</i>	<i>-350.000.000</i>	<i>0</i>	<i>-350.000.000</i>
	Giảm Kinh phí các hoạt động phát thanh truyền hình	-350.000.000		-350.000.000
8	Chi thể dục thể thao (Giao TTDVTH phường)	850.000.000	0	850.000.000
(i)	<i>Kinh phí giao đầu năm</i>	<i>500.000.000</i>	<i>0</i>	<i>500.000.000</i>
	Kinh phí các hoạt động thể dục, thể thao giao đầu năm	500.000.000		500.000.000
(ii)	<i>Kinh phí điều chỉnh, bổ sung</i>	<i>350.000.000</i>	<i>0</i>	<i>350.000.000</i>
	Kinh phí các hoạt động thể dục, thể thao bổ sung	350.000.000		350.000.000
9	Chi bảo vệ môi trường (a+b+c)	9.525.000.000	630.000.000	8.895.000.000
a	Phòng Kinh tế, Hạ tầng&Đô thị	1.092.609.000		1.092.609.000
(i)	<i>Kinh phí giao đầu năm (kể cả các Quyết định bổ sung)</i>	<i>1.092.609.000</i>	<i>0</i>	<i>1.092.609.000</i>
	Kinh phí xử lý rác thải năm 2026 và các hoạt động môi trường	1.092.609.000		1.092.609.000
(ii)	<i>Kinh phí điều chỉnh, bổ sung</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
b	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	5.990.982.000	630.000.000	5.360.982.000
(i)	<i>Số giao đầu năm (kể cả các Quyết định bổ sung)</i>	<i>7.570.373.000</i>	<i>630.000.000</i>	<i>6.940.373.000</i>
(ii)	<i>Số điều chỉnh, bổ sung</i>	<i>-1.579.391.000</i>	<i>0</i>	<i>-1.579.391.000</i>
	Giảm Kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt (do chi từ nguồn thu phí rác thải)	-1.000.000.000		-1.000.000.000
	Giảm dự toán kinh phí Kinh phí xử lý rác thải do giảm dự toán	-729.391.000		-729.391.000
	Bổ sung kinh phí chỉnh trang đô thị, vệ sinh môi trường, thu gom rác thải, vệ sinh tuyến đường, khu dân cư, các điểm công cộng... phục vụ chào mừng sự kiện thành lập thành phố Đồng Nai (tạm tính theo Công văn số 1688/UBND-NC, thực hiện theo quy định)	150.000.000		150.000.000
c	Chi sự nghiệp môi trường khác	2.441.409.000		2.441.409.000
10	Chi sự nghiệp kinh tế	17.939.000.000	3.083.418.848	14.855.581.152
a	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	7.630.000.000	0	7.630.000.000
(i)	<i>Số giao đầu năm</i>	<i>500.000.000</i>		<i>500.000.000</i>
(ii)	<i>Số điều chỉnh, bổ sung</i>	<i>7.130.000.000</i>	<i>0</i>	<i>7.130.000.000</i>
	Bổ sung kinh phí đo đạc, cấp giấy chứng nhận, XD cơ sở dữ liệu đất đai,...	330.000.000		330.000.000
	Bổ sung kinh phí dự án sửa chữa vỉa hè Trung tâm phường Đồng Xoài	2.800.000.000		2.800.000.000
	Bổ sung kinh phí dự án nâng cấp, mở rộng đường vào xóm Bưng Mây, khu phố Tân Thành 6 (theo Quyết định số 1107/QĐ-UBND)	4.000.000.000		4.000.000.000
b	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7.724.320.648	3.083.418.848	4.640.901.800
(i)	<i>Dự toán đã giao đầu năm</i>	<i>8.107.984.264</i>	<i>2.623.912.744</i>	<i>5.484.071.520</i>
(ii)	<i>Dự toán điều chỉnh, bổ sung</i>	<i>-383.663.616</i>	<i>459.506.104</i>	<i>-843.169.720</i>
	Bổ sung kinh phí tăng lương do tăng biên chế, tăng lương thường xuyên, trước hạn	350.578.800	350.578.800	
	Bổ sung kinh phí phụ cấp chức vụ, trách nhiệm	5.730.000	5.730.000	
	Bổ sung kinh phí các khoản đóng góp theo lương	76.581.882	76.581.882	
	Bổ sung kinh phí hoạt động do tăng biên chế	250.000.000	250.000.000	
	Giảm trừ dự toán lương, bảo hiểm cán bộ không chuyên trách, kinh phí biên chế trống chưa tuyển dụng...	-217.794.294	-217.794.294	
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-48.750.000	-48.750.000	
	Bổ sung kinh phí tăng lương cơ sở, tăng lương định kỳ, các khoản đóng góp hợp đồng lao động quân trang, quản lý đô thị,...	43.159.716	43.159.716	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Trong đó	
			KP tự chủ	KP không tự chủ
1	2	3=4+5	4	5
	Bổ sung Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 161/2025/NĐ-CP năm 2026	67.580.280		67.580.280
	Giảm dự toán kinh phí chăm sóc cây xanh do đầu thầu giảm	-985.000.000		-985.000.000
	Giảm dự toán chi chuyển nguồn 2025 sang 2026 (loại 280 khoản 312)	-175.750.000		-175.750.000
	Xây dựng tuyến đường kiểu mẫu - Tuyến đường Tôn Đức Thắng (kế hoạch số 183/KH-UBND)	100.000.000		100.000.000
	Kinh phí sửa xe, đăng kiểm,...thực hiện công tác trật tự đô thị năm 2026	100.000.000		100.000.000
	Bổ sung kinh phí các nhiệm vụ đặc thù (các hoạt động khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật,...)	50.000.000		50.000.000
d	Sự nghiệp kinh tế khác	2.584.679.352	0	2.584.679.352
11	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	48.058.063.085	34.979.408.348	13.078.654.737
11.1	Quản lý Nhà nước	32.054.062.264	24.078.297.203	7.975.765.061
a	Văn phòng HĐND và UBND phường (i+ii)	12.373.744.542	9.945.085.902	2.428.658.640
(i)	Dự toán đã giao đầu năm	10.975.276.940	8.990.321.100	1.984.955.840
(ii)	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	1.398.467.602	954.764.802	443.702.800
	Bổ sung kinh phí tăng lương, phụ cấp, các khoản đóng góp do tăng lương thường xuyên, trước hạn (sau khi bù trừ giảm hệ số do chuyển công tác)	298.932.660	298.932.660	
	Bổ sung kinh phí hoạt động tự chủ 02 biên chế x 80 trđ/năm	160.000.000	160.000.000	
	Giảm trừ kinh phí của 01 biên chế vắng mặt: 01 biên chế x 66 trđ/năm	-66.000.000	-66.000.000	
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-174.000.000	-174.000.000	
	Giảm phụ cấp, các khoản đóng góp Người hoạt động không chuyên trách phường 01 người	-6.598.098	-6.598.098	
	Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách khu phố (Bí thư, Trưởng ban MT, trưởng khu phố),...	811.520.000	811.520.000	
	Phụ cấp người trực tiếp tham gia hoạt động ở khu phố, ấp (phó Bí thư, phó trưởng khu phố,...)...	291.456.000	291.456.000	
	Giảm Phụ cấp Đại biểu HĐND	-308.718.000	-308.718.000	
	Giảm Kinh phí phụ cấp đặc thù của HĐND phường	-51.827.760	-51.827.760	
	KP tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định 161/2026/NĐ-CP năm 2026	19.702.800		19.702.800
	Bổ sung Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù (tạm tính, thanh quyết toán theo quy định hiện hành)	200.000.000		200.000.000
	Kinh phí hoạt động đặc thù của HĐND phường (tạm tính, thanh quyết toán theo quy định hiện hành)	224.000.000		224.000.000
	Giảm dự toán chi chuyển nguồn từ 2025 sang 2026 (loại 340 khoản 341) hết nhiệm vụ chi (gồm: kinh phí học tập kinh nghiệm, mua sắm, trang thông tin điện tử, kinh phí dùng chung)	-105.994.662		-105.994.662
	Bổ sung kinh phí học tập kinh nghiệm HĐND năm 2026	105.994.662		105.994.662
b	Phòng Văn hoá - Xã Hội	8.883.997.982	5.736.352.857	3.147.645.125
(i)	Dự toán đã giao đầu năm	7.545.382.096	5.784.462.736	1.760.919.360
(ii)	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	1.338.615.886	-48.109.879	1.386.725.765
	Bổ sung kinh phí tăng lương, phụ cấp, các khoản đóng góp do tăng lương thường xuyên, trước hạn (sau khi bù trừ giảm hệ số do chuyển công tác)	22.976.109	22.976.109	
	Bổ sung KP phụ cấp, các khoản đóng góp cho người hoạt động không chuyên trách	78.914.012	78.914.012	
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-150.000.000	-150.000.000	
	Bổ sung KP tiền thưởng theo Nghị định số 161/2025/NĐ-CP năm 2026	10.102.680		10.102.680

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Trong đó	
			KP tự chủ	KP không tự chủ
1	2	3=4+5	4	5
	Giảm dự toán chuyển nguồn 2025 sang 2026 (loại 340 khoản 341) các nội dung hết nhiệm vụ chi (gồm: kinh phí hoạt động chuyên môn ngành, BCD "Toàn dân ĐKXDDĐSVH"; kinh phí các nhiệm vụ cấp bách; kinh phí hỗ trợ phụ nữ sinh đủ 2 con trước 35 tuổi)	-230.684.560		-230.684.560
	Bổ sung kinh phí khảo sát, sưu tầm hiện vật, trưng bày khu phố Bưng Sê, ... (tạm tính, thực hiện theo quy định hiện hành) từ số chi chuyển nguồn 2025-2026	230.684.560		230.684.560
	Bổ sung kinh phí Đề án chỉnh lý hồ sơ, tài liệu trước sắp xếp	1.206.623.085		1.206.623.085
	Bổ sung kinh phí chi các nhiệm vụ chuyên môn, chuyên ngành đặc thù,... (tạm tính, thực hiện theo định)	170.000.000		170.000.000
c	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	7.609.906.649	5.780.403.113	1.829.503.536
(i)	Dự toán đã giao đầu năm	6.834.918.107	5.817.885.731	1.017.032.376
(ii)	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	774.988.542	-37.482.618	812.471.160
	Bổ sung kinh phí tăng lương, phụ cấp, các khoản đóng góp do tăng lương thường xuyên, trước hạn (sau khi bù trừ giảm hệ số do chuyển công tác)	81.235.917	81.235.917	
	Bổ sung kinh phí bảo lưu hệ số chức vụ lãnh đạo	37.281.465	37.281.465	
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-156.000.000	-156.000.000	
	Bổ sung KP tiền thưởng theo Nghị định số 161/2025/NĐ-CP năm 2026	17.655.660		17.655.660
	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ thôi việc theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP (theo Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND phường)	224.815.500		224.815.500
	Bổ sung Kinh phí hoặc động chuyển môn đặc thù (tiêu độc khử trùng; phòng chống thiên tai; phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm; điều tra, thống kê khảo sát, các hoạt động nông nghiệp, chi xây dựng sản phẩm OCOOP (nếu có),... tạm tính, thực hiện theo quy định)	570.000.000		570.000.000
d	Trung tâm Phục vụ hành chính công	3.186.413.091	2.616.455.331	569.957.760
(i)	Dự toán đã giao đầu năm	3.270.753.856	2.750.796.096	519.957.760
(ii)	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	-84.340.765	-134.340.765	50.000.000
	Giảm dự toán lương, phụ cấp, các khoản đóng góp do giảm biên chế (sau khi bù trừ tăng lương, các khoản phụ cấp,...)	-56.340.765	-56.340.765	
	Số kinh phí tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP	-78.000.000	-78.000.000	
	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù (trang phục, KP hỗ trợ trả kết quả thủ tục hành chính, các hoạt động, dịch vụ phục vụ trực tiếp người dân,...): Tạm tính, thanh quyết toán theo quy định hiện hành.	50.000.000		50.000.000
11.2	Văn phòng Đảng ủy và các cơ quan khối đảng (a+b...+e)	8.953.926.429	6.894.980.769	2.058.945.660
a	Văn phòng Đảng ủy	3.393.939.708	3.268.983.708	124.956.000
(i)	Dự toán đã giao đầu năm	3.671.059.956	3.546.103.956	124.956.000
(ii)	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	-277.120.248	-277.120.248	0
	Giảm kinh phí lương, phụ cấp, các khoản đóng góp năm 2026 (do tăng/giảm biên chế, sau khi bù trừ tăng lương thường xuyên, trước hạn,...)	-92.335.464	-92.335.464	
	Giảm phụ cấp, các khoản đóng góp của Người hoạt động không chuyên trách	-52.784.784	-52.784.784	
	Giảm kinh phí hoạt động tự chủ	-66.000.000	-66.000.000	
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-66.000.000	-66.000.000	
b	Ban Xây dựng Đảng	1.802.361.606	1.731.768.486	70.593.120
(i)	Dự toán đã giao đầu năm	2.007.479.028	1.936.885.908	70.593.120
(ii)	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	-205.117.422	-205.117.422	0
	Giảm kinh phí lương, phụ cấp, các khoản đóng góp năm 2026 (do tăng/giảm biên chế, sau khi bù trừ tăng lương thường xuyên, trước hạn,...)	-102.348.090	-102.348.090	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Trong đó	
			KP tự chủ	KP không tự chủ
1	2	3=4+5	4	5
	Giảm phụ cấp, các khoản đóng góp của Người hoạt động không chuyên trách	-55.153.332	-55.153.332	
	Giảm phụ cấp bảo vệ chính trị nội bộ (đ/c Thành): 0,2*2,34trđ*12	-5.616.000	-5.616.000	
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-42.000.000	-42.000.000	
c	Ủy ban kiểm tra Đảng	1.960.300.815	1.894.228.575	66.072.240
(i)	Dự toán đã giao đầu năm	1.669.372.512	1.603.300.272	66.072.240
(ii)	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	290.928.303	290.928.303	0
	Bổ sung tăng lương biên chế	147.139.200	147.139.200	
	Phụ cấp công vụ	36.784.800	36.784.800	
	Phụ cấp thâm niên UVUBKT	22.593.168	22.593.168	
	Bổ sung kinh phí các khoản đóng góp theo lương	34.795.135	34.795.135	
	Phụ cấp bảo vệ chính trị nội bộ (đ/c Thành): 0,2*2,34trđ*12 (chỉ khi có văn bản hướng dẫn)	5.616.000	5.616.000	
	Kinh phí hoạt động tự chủ: 06 biên chế x 80 trđ/năm	80.000.000	80.000.000	
	Tiết kiệm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-36.000.000	-36.000.000	
d	Kinh phí hoạt động chuyên môn	1.800.000.000	0	1.800.000.000
	Bổ sung Kinh phí một số chế độ phục vụ hoạt động của Đảng uỷ phường theo Quy định 01-QĐ/TU và các nhiệm vụ đặc thù khác (giao đầu năm)	1.700.000.000		1.700.000.000
	Bổ sung Kinh phí một số chế độ phục vụ hoạt động của Đảng uỷ phường theo Quy định 01-QĐ/TU và các nhiệm vụ đặc thù khác (tạm tính, thanh quyết toán theo quy định hiện hành)	100.000.000		100.000.000
e	Bổ sung kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định 161/2026/NĐ-CP năm 2026	-2.675.700		-2.675.700
	Văn phòng Đảng uỷ	-1.560.360		-1.560.360
	Ban Xây dựng đảng	-4.375.740		-4.375.740
	Ủy ban kiểm tra đảng	3.260.400		3.260.400
11.3	Ủy ban MTTQ VN phường	5.378.857.496	4.006.130.376	1.372.727.120
a	Dự toán đã giao đầu năm	5.054.857.496	4.102.130.376	952.727.120
b	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	324.000.000	-96.000.000	420.000.000
(i)	Giảm dự toán chuyển nguồn từ 2025 sang 2026 đối với kinh phí phụ cấp 30% khối đoàn thể (hết nhiệm vụ chi)	-341.672.838	-341.672.838	
(ii)	Bổ sung các nhiệm vụ chi từ kinh phí chuyển nguồn	341.672.838	341.672.838	
+	Bổ sung kinh phí tăng lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp do tăng lương năm 2026	51.479.064	51.479.064	
+	Lương cán bộ không chuyên trách	108.482.800	108.482.800	
+	Các khoản đóng góp của cán bộ KCT (thực hiện khi có văn bản hướng dẫn)	22.238.974	22.238.974	
+	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán người hoạt động không chuyên trách	7.200.000	7.200.000	
+	Bổ sung kinh phí truy lĩnh phụ cấp năm 2025 cho các Hội đặc thù phường theo đề nghị của MTTQ (Hội chữ thập đỏ, người cao tuổi)	25.272.000	25.272.000	
+	Kinh phí truy lĩnh hỗ trợ người giúp việc 15 khu phố năm 2025 (Bi thư Chi đoàn, Chi hội trưởng Hội LHPN, Chi hội trưởng Hội Nông dân, Chi hội trưởng Hội CCB, chi hội trưởng NCT, Chi hội trưởng CTĐ)	117.000.000	117.000.000	
+	Kinh phí chi trả chế độ cho cán bộ (theo đề xuất của đơn vị, thực hiện theo quy định)	10.000.000	10.000.000	
(iii)	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù, chuyên môn, nghiệp vụ (tạm tính, thanh toán theo quy định hiện hành)	420.000.000		420.000.000

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Trong đó	
			KP tự chủ	KP không tự chủ
1	2	3=4+5	4	5
(iii)	Số kinh phí tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP	-96.000.000	-96.000.000	
11.4	Chi khác QLHC (11-11.1+...11.3)	1.671.216.896		1.671.216.896
12	Chi đảm bảo xã hội (Giao Phòng VX-XH thực hiện)	18.330.056.132	0	18.330.056.132
a	Số dự toán đã giao đầu năm	15.391.880.000		15.391.880.000
b	Số dự toán điều chỉnh, bổ sung	2.938.176.132	0	2.938.176.132
	Chi hỗ trợ mai táng phí cho người có công (sau 1975)	351.000.000		351.000.000
	Kinh phí thực hiện chính sách quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi, chi khác...	6.000.000		6.000.000
	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng đợt 2	2.581.176.132		2.581.176.132
13	Chi khác ngân sách (a+b+c)	7.926.271.677	263.000.000	7.663.271.677
a	Số đã phân bổ cho các đơn vị đầu năm	3.709.025.040	263.000.000	3.446.025.040
	Bổ sung cho Trung tâm DVTH phường	1.222.000.000	263.000.000	959.000.000
	BS kinh phí MTTQVN phường	150.000.000		150.000.000
	BS kinh phí Phòng VH-XH phường	2.337.025.040		2.337.025.040
b	Số bổ sung, điều chỉnh cho các đơn vị	667.767.000	0	667.767.000
(i)	Trung tâm DVTH	0	0	0
	Giảm Kinh phí sửa chữa đèn đường, đèn tín hiệu giao thông, chỉnh trang đô thị...(tạm cấp, thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền)	-580.000.000		-580.000.000
	Bổ sung kinh phí các nhiệm vụ đặc thù (trang trí, tuyên truyền, các hoạt động văn hoá, các nhiệm vụ chuyên môn,...tạm tính theo kế hoạch số 149/KH-UBND, thực hiện theo quy định)	580.000.000		580.000.000
(ii)	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	79.489.000	0	79.489.000
	Bổ sung chi phí quyết toán các công trình, dự án	79.489.000		79.489.000
(iii)	Văn phòng Đảng ủy	244.278.000	0	244.278.000
+	Kinh phí Ban công tác 35 và Tổ Công tác viên BCT 35 (phụ cấp, phí Internet,...theo Hướng dẫn 03-HD/VPTU ngày 23/9/2025 của VPTU): tạm cấp, thực hiện theo quy định	183.978.000		183.978.000
+	Kinh phí phụ cấp cho đội ngũ Báo cáo viên của phường (tạm tính theo Hướng dẫn số 11-HD/BTGDVTU ngày 09/12/2025 của BTG&DV tỉnh, Quyết định số 51-QĐ/ĐU ngày 25/12/2025 của Đảng ủy phường Đồng Xoài: Thực hiện theo quy định)	29.220.000		29.220.000
+	Kinh phí phụ cấp cho công tác viên dự luận xã hội (Tạm tính theo Hướng dẫn số 25-HD/BTGDVTU ngày 28/02/2026 của BTG&DV tỉnh, Quyết định số 119-QĐ/ĐU ngày 01/4/2026 của Đảng ủy phường Đồng Xoài: Thực hiện theo quy định)	31.080.000		31.080.000
(iv)	Mặt trận tổ quốc	244.000.000	0	244.000.000
	Chi hỗ trợ người giúp việc khu phố (Bí thư Chi đoàn, Chi hội trưởng Hội LHPN, Chi hội trưởng Hội Nông dân, Chi hội trưởng Hội CCB, chi hội trưởng NCT, Chi hội trưởng CTĐ)	144.000.000		144.000.000
	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động các Hội đặc thù khi được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (tạm cấp theo đề xuất của MTTQ, thực hiện theo quy định)	100.000.000		100.000.000
(vi)	Phòng VH-XH	100.000.000	0	100.000.000
	Giảm Kinh phí phục vụ bầu cử các cấp (nguồn địa phương cấp)	-118.025.040		-118.025.040
	Bổ sung kinh phí các hoạt động đặc thù (các ngày lễ lớn, các hoạt động,...(tạm tính, thực hiện theo định)	118.025.040		118.025.040
	Bổ sung kinh phí Đề án sắp xếp, sáp nhập các khu phố trên địa bàn (tạm cấp theo đề nghị của đơn vị, thực hiện theo quy định)	100.000.000		100.000.000
c	Chi khác ngân sách còn lại	3.549.479.637		3.549.479.637

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Trong đó	
			KP tự chủ	KP không tự chủ
1	2	3=4+5	4	5
III	Kinh phí cải cách tiền lương và tiết kiệm 10% chi TX đầu năm	5.919.636.167	5.919.636.167	0
1	Phân bổ chi nhu cầu tăng lương cơ sở từ 2.340 ngàn đồng lên 2.530 ngàn đồng (chi tiết theo biểu số 03 kèm theo)	3.140.883.791	3.140.883.791	
2	Nguồn còn lại	2.778.752.376	2.778.752.376	
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.816.444.071		9.816.444.071
IV	CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN CỦA ĐƠN VỊ DỰ TOÁN	55.767.349.533	2.629.283.502	53.138.066.031

BIỂU TỔNG HỢP CHI TĂNG LƯƠNG CƠ BẢN NĂM 2026 TỪ NGUỒN CCTL

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	KP lương cơ sở từ 2,340 trđ lên 2,530trđ	Ghi chú
1	Đảng ủy phường (VP.Đảng ủy)	173.678.308	
1.1	Văn phòng Đảng ủy	74.410.821	
1.2	Ban xây dựng Đảng	47.789.883	
1.3	Ủy ban Kiểm tra	51.477.604	
2	Mặt trận tổ quốc	96.318.600	
3	Văn phòng HĐND và UBND	184.562.751	
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	149.098.434	
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	241.593.651	
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	68.867.115	
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường	73.770.426	
8	Trạm Y tế	112.916.550	
9	MN Hoa Mai	244.584.888	
10	MN Hoa Phượng	326.203.834	
11	TH Tiến Thành	458.338.332	
12	TH Tân Thành	495.383.819	
13	THCS Tiến Thành	515.567.083	
	TỔNG CỘNG (1+...+13)	3.140.883.791	

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG, PHÂN BỐ NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
	Phân bổ kinh phí chi phụ cấp ưu đãi theo Nghị định số 182/2026 NĐ-CP năm 2026	3.035.133.178	
1	Trường MN Hoa Mai	373.161.820	
2	Trường MN Hoa Phượng	471.459.014	
3	Trường TH Tiến Thành	659.147.918	
4	Trường TH Tân Thành	722.866.256	
5	Trường THCS Tiến Thành	808.498.170	

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIAO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đvt: Đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán điều chỉnh thu NSNN	Do Thuế cơ sở 10 thực hiện	Giao các cơ quan, đơn vị, khu phố thực hiện	Trong đó						
					Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị và Công an phường	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Khu phố 1	Khu phố 2	Khu phố 3	Khu phố 4	Khu phố Bưng sê
A	B	1=2+3	2	3=4+...10	4	5	6	7	8	9	10
1	Thu phí, lệ phí	500.000.000	-	500.000.000	-	500.000.000					
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.240.000.000	-	2.240.000.000	327.000.000		928.000.000	560.000.000	197.000.000	147.000.000	81.000.000
3	Thu khác ngân sách	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-					
4	Thu tiền sử dụng đất	34.380.000.000	34.380.000.000	-							
5	Thu tiền thuê đất	39.000.000.000	39.000.000.000	-							
6	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	49.000.000.000	49.000.000.000	-							
7	Thuế thu nhập cá nhân	12.000.000.000	12.000.000.000	-							
8	Thuế Bảo vệ môi trường	5.000.000.000	5.000.000.000	-							
9	Thu lệ phí trước bạ	15.400.000.000	15.400.000.000	-							
	TỔNG CỘNG (1+..9)	160.520.000.000	154.780.000.000	5.740.000.000	3.327.000.000	500.000.000	928.000.000	560.000.000	197.000.000	147.000.000	81.000.000

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (1+2)	9.047.811.496
1	Kinh phí giao tự chủ	7.086.290.136
	Văn phòng Đảng ủy	3.546.103.956
	Ban Xây dựng đảng	1.936.885.908
	Ủy ban kiểm tra đảng	1.603.300.272
2	Kinh phí giao không tự chủ	1.961.521.360
a	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP năm 2026	261.521.360
	Văn phòng Đảng ủy	124.856.000
	Ban Xây dựng đảng	70.593.120
	Ủy ban kiểm tra đảng	66.072.240
b	Kinh phí hoạt động chuyên môn	1.700.000.000
II	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (1+2)	323.971.241
1	Kinh phí giao tự chủ (a+b+c)	-17.631.059
a	Văn phòng Đảng ủy	-202.709.427
	Giảm kinh phí lương, phụ cấp, các khoản đóng góp năm 2026 (do tăng/giảm biên chế, sau khi bù trừ tăng lương thường xuyên, trước hạn,...)	-92.335.464
	Giảm phụ cấp, các khoản đóng góp của Người hoạt động không chuyên trách	-52.784.784
	Giảm kinh phí hoạt động tự chủ	-66.000.000
	Tổng kinh phí tăng lương cơ sở từ 2.340 đồng lên 2.530 đồng	74.410.821
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-66.000.000
b	Ban Xây dựng đảng	-157.327.539
	Giảm kinh phí lương, phụ cấp, các khoản đóng góp năm 2026 (do tăng/giảm biên chế, sau khi bù trừ tăng lương thường xuyên, trước hạn,...)	-102.348.090
	Giảm phụ cấp, các khoản đóng góp của Người hoạt động không chuyên trách	-55.153.332
	Giảm phụ cấp bảo vệ chính trị nội bộ	-5.616.000
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-42.000.000
	Tổng kinh phí tăng lương cơ sở từ 2.340 đồng lên 2.530 đồng	47.789.883

STT	Nội dung	Dự toán
c	Ủy ban kiểm tra đảng	342.405.907
	Bổ sung tăng lương biên chế	147.139.200
	Phụ cấp công vụ	36.784.800
	Phụ cấp thâm niên UVUBKT	22.593.168
	Bổ sung kinh phí các khoản đóng góp theo lương	34.795.135
	Phụ cấp bảo vệ chính trị nội bộ	5.616.000
	Kinh phí hoạt động tự chủ: 06 biên chế x 80 trđ/năm	80.000.000
	Tiết kiệm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-36.000.000
	Tổng kinh phí tăng lương cơ sở từ 2,340ngđồng lên 2,530ngđồng	51.477.604
2	Kinh phí không tự chủ (a+b+c)	341.602.300
a	Bổ sung kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định 161/2026/NĐ-CP năm 2026	-2.675.700
	Văn phòng Đảng ủy	-1.560.360
	Ban Xây dựng đảng	-4.375.740
	Ủy ban kiểm tra đảng	3.260.400
b	Kinh phí hoạt động chuyên môn	100.000.000
	Bổ sung kinh phí một số chế độ phục vụ hoạt động của Đảng ủy phường theo Quy định 01-QĐ/TU và các nhiệm vụ đặc thù khác (tạm tính, thanh quyết toán theo quy định hiện hành)	100.000.000
c	Chi khác ngân sách	244.278.000
	Kinh phí Ban công tác 35 và Tổ Cộng tác viên BCT 35 (phụ cấp, phí Internet,...theo Hướng dẫn 03-HD/VPTU ngày 23/9/2025 của VPTU): tạm cấp, thực hiện theo quy định	183.978.000
	Kinh phí phụ cấp cho đội ngũ Báo cáo viên của phường (tạm tính, theo Hướng dẫn số 11-HD/BTGDVTU ngày 09/12/2025 của BTG&DV tỉnh, Quyết định số 51-QĐ/ĐU ngày 25/12/2025 của Đảng ủy phường Đồng Xoài: Thực hiện theo quy định)	29.220.000
	Kinh phí phụ cấp cho cộng tác viên dư luận xã hội (tạm tính, theo Hướng dẫn số 25-HD/BTGDVTU ngày 28/02/2026 của BTG&DV tỉnh, Quyết định số 119-QĐ/ĐU ngày 01/4/2026 của Đảng ủy phường Đồng Xoài: Thực hiện theo quy định)	31.080.000
	TỔNG CỘNG (I+II)	9.371.782.737

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG

Phụ lục 2

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND phường

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (1+2+3)	24.048.696.040
1	Quản lý hành chính	10.975.276.940
	Kinh phí tự chủ	8.990.321.100
	Kinh phí không tự chủ	1.984.955.840
2	Kinh phí an ninh	3.963.000.000
	Kinh phí tự chủ	3.963.000.000
3	Kinh phí quốc phòng	9.110.419.100
	Kinh phí tự chủ	8.687.421.580
	Kinh phí không tự chủ	422.997.520
II	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (1+2+3)	-7.696.888.747
1	Quản lý hành chính	1.583.030.353
a	Kinh phí tự chủ	1.139.327.553
	Bổ sung kinh phí tăng lương, phụ cấp, các khoản đóng góp do tăng lương thường xuyên, trước hạn (sau khi bù trừ giảm hệ số do chuyển công tác)	298.932.660
	Bổ sung kinh phí hoạt động tự chủ 02 biên chế x 80 trđ/năm	160.000.000
	Giảm trừ kinh phí của 01 biên chế vắng mặt: 01 biên chế x 66 trđ/năm	-66.000.000
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-174.000.000
	Kinh phí tăng lương cơ sở từ 2,340ngđ lên 2,530ngđ (CCTL)	184.562.751
	Giảm phụ cấp, các khoản đóng góp Người hoạt động không chuyên trách phường 01 người	-6.598.098
	Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách khu phố (Bí thư, Trưởng ban MT, trưởng khu phố),..	811.520.000
	Phụ cấp người trực tiếp tham gia hoạt động ở khu phố, ấp (phó Bí thư, phó trưởng khu phố,...)...	291.456.000
	Giảm Phụ cấp Đại biểu HĐND	-308.718.000
	Giảm Kinh phí phụ cấp đặc thù của HĐND phường	-51.827.760
b	Kinh phí giao không tự chủ	443.702.800
	KP tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định 161/2026/NĐ-CP năm 2026	19.702.800

STT	Nội dung	Dự toán
	Bổ sung Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù (tạm tính, thanh quyết toán theo quy định hiện hành)	200.000.000
	Bổ sung Kinh phí hoạt động đặc thù của HĐND phường (tạm tính, thanh quyết toán theo quy định hiện hành)	224.000.000
	Giảm dự toán chi chuyển nguồn từ 2025 sang 2026 (loại 340 khoản 341) hết nhiệm vụ chi (gồm: kinh phí học tập kinh nghiệm, mua sắm, trang thông tin điện tử, kinh phí dùng chung)	-105.994.662
	Bổ sung kinh phí học tập kinh nghiệm HĐND năm 2026	105.994.662
2	Kinh phí An ninh	-169.500.000
a	Kinh phí tự chủ	-202.500.000
	Kinh phí hỗ trợ tuần tra đêm (15 đêm/th/ng * 150.000 đồng/đêm * 12th)	-202.500.000
b	Kinh phí giao không tự chủ	33.000.000
	Kinh phí trang bị bộ máy vi tính, máy in phục vụ công tác phục vụ giám sát điện tử đối với người cai nghiện ma túy (theo CV 2734 của UBND phường)	33.000.000
3	Kinh phí Quốc phòng	-9.110.419.100
a	Giảm dự toán điều chuyển về Ban CHQS	-8.639.219.260
	Kinh phí tự chủ (không bao gồm số chuyển nguồn)	-2.483.407.046
	Kinh phí không tự chủ (bao gồm số đã sử dụng, số chưa sử dụng)	-6.155.812.214
b	Số hủy dự toán đã giao đầu năm (chuyển về chi khác QP)	-471.199.840
	Kinh phí tự chủ (dự toán chi lương, PC, hoạt động, bảo hiểm 4 biên chế,...)	-448.202.320
	Kinh phí không tự chủ (kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP)	-22.997.520
	TỔNG CỘNG (I+II)	16.351.807.293

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG

Phụ lục 3

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Ủy ban Mặt trận tổ quốc

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: đồng		
STT	Nội dung	Dự toán
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (1+2)	5.204.857.496
1	Kinh phí giao tự chủ	4.102.130.376
2	Kinh phí giao không tự chủ	1.102.727.120
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP năm 2026	152.727.120
	Kinh phí hoạt động chuyên môn	800.000.000
	Kinh phí hỗ trợ Đại hội nhiệm kỳ 2026-2031 (từ chi khác NS)	150.000.000
II	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (1+2)	664.318.600
1	Kinh phí giao tự chủ	318.600
a	Giảm dự toán chuyển nguồn từ 2025 sang 2026 đối với kinh phí phụ cấp 30% khối đoàn thể (hết nhiệm vụ chi)	-341.672.838
b	Bổ sung các nhiệm vụ chi từ kinh phí chuyển nguồn	341.672.838
	Bổ sung kinh phí tăng lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp do tăng lương năm 2026	51.479.064
	Lương cán bộ không chuyên trách	108.482.800
	Các khoản đóng góp của cán bộ KCT (thực hiện khi có văn bản hướng dẫn)	22.238.974
	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán người hoạt động không chuyên trách	7.200.000
	Bổ sung kinh phí truy lĩnh phụ cấp năm 2025 cho các Hội đặc thù phường theo đề nghị của MTTQ (Hội chữ thập đỏ, người cao tuổi)	25.272.000
	Kinh phí truy lĩnh hỗ trợ người giúp việc 15 khu phố năm 2025 (Bí thư Chi đoàn, Chi hội trưởng Hội LHPN, Chi hội trưởng Hội Nông dân, Chi hội trưởng Hội CCB, chi hội trưởng NCT, Chi hội trưởng CTĐ)	117.000.000
	Kinh phí chi trả chế độ cho cán bộ (tạm tính, thực hiện theo quy định)	10.000.000
c	Số kinh phí tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP	-96.000.000
d	Tổng nhu cầu kinh phí tăng lương cơ sở từ 2.340 đồng lên 2.530 đồng	96.318.600

STT	Nội dung	Dự toán
2	Kinh phí giao không tự chủ	664.000.000
a	<i>Quản lý hành chính</i>	420.000.000
	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù, chuyên môn nghiệp vụ (tạm tính, thanh toán theo quy định hiện hành)	420.000.000
b	<i>Chi khác ngân sách</i>	244.000.000
	Chi hỗ trợ người giúp việc khu phố (Bí thư Chi đoàn, Chi hội trưởng Hội LHPN, Chi hội trưởng Hội Nông dân, Chi hội trưởng Hội CCB, chi hội trưởng NCT, Chi hội trưởng CTĐ)	144.000.000
	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động các Hội đặc thù khi được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (tạm tính, thực hiện theo quy định)	100.000.000
	TỔNG CỘNG (I+II)	5.869.176.096

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Phòng Văn hóa - Xã hội

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (1+2)	33.905.647.136
1	Kinh phí giao tự chủ	5.784.462.736
2	Kinh phí giao không tự chủ	28.121.184.400
	Quản lý hành chính	1.760.919.360
	Sự nghiệp giáo dục	7.104.360.000
	Sự nghiệp ĐBXH (kể cả bổ sung sau Quyết định 1675)	15.391.880.000
	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	1.200.000.000
	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	327.000.000
	Chi khác ngân sách	2.337.025.040
II	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (1+2)	4.525.890.452
1	Kinh phí giao tự chủ	100.988.555
	Bổ sung kinh phí tăng lương, phụ cấp, các khoản đóng góp do tăng lương thường xuyên, trước hạn (sau khi bù trừ giảm hệ số do chuyển công tác)	22.976.109
	Bổ sung KP phụ cấp, các khoản đóng góp cho người hoạt động không chuyên trách	78.914.012
	Tổng nhu cầu kinh phí tăng lương cơ sở từ 2.340 đồng lên 2.530 đồng	149.098.434
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-150.000.000
2	Kinh phí giao không tự chủ	4.424.901.897
a	Bổ sung KP tiền thưởng theo Nghị định số 161/2025/NĐ-CP năm 2026	10.102.680
b	Quản lý hành chính	1.376.623.085
	Giảm dự toán chuyển nguồn 2025 sang 2026 (loại 340 khoản 341) các nội dung hết nhiệm vụ chi (gồm: kinh phí hoạt động chuyên môn ngành, BCĐ "Toàn dân ĐKXDDĐSVH"; kinh phí các nhiệm vụ cấp bách; kinh phí hỗ trợ phụ nữ sinh đủ 2 con trước 35 tuổi)	-230.684.560
	Bổ sung kinh phí khảo sát, sưu tầm hiện vật, trưng bày khu phố Bưng Sê,(tạm tính, thực hiện theo quy định hiện hành) từ số chi chuyển nguồn 2025-2026	230.684.560
	Bổ sung kinh phí Đề án chỉnh lý hồ sơ, tài liệu trước sắp xếp	1.206.623.085
	Bổ sung kinh phí chi các hoạt động chuyên môn, chuyên ngành đặc thù,...(tạm tính thực hiện theo quy định)	170.000.000

STT	Nội dung	Dự toán
c	Sự nghiệp giáo dục	0
	Bổ sung kinh phí hoạt động ngành (hoạt động phong trào, hội thi, đặc thù ngành, chuyển đổi số ngành giáo dục, ...)	293.000.000
	Giảm dự toán chuyển nguồn 2025 sang 2026 (loại 070 khoản 098) các nội dung hết nhiệm vụ chi (gồm: kinh phí tuyên dương học sinh, giáo viên ngày 20/11; kinh phí điều tra phổ cập xóa mù chữ)	-143.000.000
	Chi thanh toán các chế độ đào tạo (tạm tính, thanh quyết toán theo quy định hiện hành)	-150.000.000
d	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.938.176.132
	Kinh phí thực hiện chính sách quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi, chi khác...	6.000.000
	Chế độ mai táng phí người có công (sau 1975)	351.000.000
	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (đợt 2)	2.581.176.132
e	Chi khác ngân sách	100.000.000
	Giảm Kinh phí phục vụ bầu cử các cấp (nguồn địa phương cấp)	-118.025.040
	Bổ sung kinh phí các hoạt động đặc thù (các ngày lễ lớn, các hoạt động,...)(tạm tính, thực hiện theo định)	118.025.040
	Bổ sung kinh phí Đề án sắp xếp, sáp nhập các khu phố trên địa bàn (tạm cấp theo đề nghị của đơn vị, thực hiện theo quy định)	100.000.000
	TỔNG CỘNG (I+II)	38.431.537.588

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG

Phụ lục 5

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (1+2)	8.427.527.107
1	Kinh phí giao tự chủ	5.817.885.731
2	Kinh phí giao không tự chủ	2.609.641.376
	Quản lý NN	1.017.032.376
	Sự nghiệp môi trường	1.092.609.000
	Sự nghiệp kinh tế	500.000.000
II	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (1+2)	11.426.071.193
1	Kinh phí giao tự chủ	204.111.033
	Bổ sung kinh phí tăng lương, phụ cấp, các khoản đóng góp do tăng lương thường xuyên, trước hạn (sau khi bù trừ giảm hệ số do chuyển công tác)	81.235.917
	Bổ sung kinh phí bảo lưu hệ số chức vụ lãnh đạo	37.281.465
	Tổng nhu cầu kinh phí tăng lương cơ sở từ 2.340 ngđồng lên 2.530ngđồng	241.593.651
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-156.000.000
2	Kinh phí giao không tự chủ	11.221.960.160
a	Quản lý NN	242.471.160
	Bổ sung KP tiền thưởng theo Nghị định số 161/2025/NĐ-CP năm 2026	17.655.660
	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ thôi việc theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP (theo Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND phường)	224.815.500
b	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	7.130.000.000
	Bổ sung KP đo đạc, cấp giấy chứng nhận, XD cơ sở dữ liệu đất đai,...	330.000.000
	Bổ sung kinh phí dự án sửa chữa vỉa hè trung tâm phường Đồng Xoài	2.800.000.000
	Bổ sung kinh phí dự án nâng cấp, mở rộng đường vào xóm Bung Mây, khu phố Tân Thành 6 (theo Quyết định số 1107/QĐ-UBND)	4.000.000.000
c	Chi khác ngân sách	649.489.000
	Bổ sung chi phí quyết toán các công trình, dự án	79.489.000
	Kinh phí thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù (tiêu độc khử trùng; phòng chống thiên tai; phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm; điều tra, thống kê khảo sát, các hoạt động nông nghiệp, sản phẩm OCOOP,... (tạm tính, thanh quyết toán theo quy định hiện hành)	570.000.000
d	Sự nghiệp giáo dục	3.200.000.000
	Bổ sung kinh phí duy tu, sửa chữa trường MN Hoa Mai	3.200.000.000
	TỔNG CỘNG (I+II)	19.853.598.300

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Phục vụ hành chính công

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (1+2)	3.270.753.856
1	Kinh phí giao tự chủ	2.750.796.096
2	Kinh phí giao không tự chủ	519.957.760
II	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (1+2)	-15.473.650
1	Kinh phí giao tự chủ	-65.473.650
	Giảm dự toán lương, phụ cấp, các khoản đóng góp do giảm biên chế (sau khi bù trừ tăng lương, các khoản phụ cấp,...)	-56.340.765
	Tổng nhu cầu kinh phí tăng lương cơ sở từ 2.340 ngđồng lên 2.530ngđồng	68.867.115
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-78.000.000
2	Kinh phí giao không tự chủ	50.000.000
	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù (trang phục, KP hỗ trợ trả kết quả thủ tục hành chính, các hoạt động, dịch vụ phục vụ trực tiếp người dân,...): Tạm tính, thanh quyết toán theo quy định hiện hành.	50.000.000
	TỔNG CỘNG (I+II)	3.255.280.206

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường***(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (1+2)	18.900.357.264
1	Kinh phí giao tự chủ (a+b+c)	3.516.912.744
	Sự nghiệp kinh tế	2.623.912.744
	Sự nghiệp môi trường	630.000.000
	Chi khác ngân sách	263.000.000
2	Kinh phí giao không tự chủ	15.383.444.520
	Sự nghiệp kinh tế	5.484.071.520
	Chi phát thanh-truyền hình	500.000.000
	Chi Sự nghiệp VH-TT	1.000.000.000
	Chi Sự nghiệp TD-TT	500.000.000
	Sự nghiệp môi trường	6.940.373.000
	Chi khác ngân sách	959.000.000
II	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (1+2)	-1.889.284.190
1	Kinh phí giao tự chủ	533.276.530
	Bổ sung kinh phí tăng lương do tăng biên chế, tăng lương thường xuyên, trước hạn	350.578.800
	Bổ sung kinh phí phụ cấp chức vụ, trách nhiệm	5.730.000
	Bổ sung kinh phí các khoản đóng góp theo lương	76.581.882
	Bổ sung kinh phí hoạt động do tăng biên chế	250.000.000
	Giảm trừ dự toán lương, bảo hiểm cán bộ không chuyên trách, kinh phí biên chế trống chưa tuyển dụng,...	-217.794.294
	Tổng nhu cầu kinh phí tăng lương cơ sở từ 2.340 ngđồng lên 2.530ngđồng	73.770.426
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-48.750.000
	Bổ sung kinh phí tăng lương cơ sở, tăng lương định kỳ, các khoản đóng góp hợp đồng lao động quản trang, quản lý đô thị,...	43.159.716
2	Kinh phí giao không tự chủ (2.1 +2.2)	-2.422.560.720
2.1	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 161/2025/NĐ-CP năm 2026	67.580.280
2.2	Kinh phí chuyên môn (a+b+c+d+e)	-2.490.141.000
a	Sự nghiệp kinh tế	-910.750.000
	Giảm dự toán kinh phí chăm sóc cây xanh do đấu thầu giảm	-985.000.000
	Giảm dự toán chi chuyển nguồn 2025 sang 2026 (loại 280 khoản 312)	-175.750.000

STT	Nội dung	Dự toán
	Xây dựng tuyến đường kiểu mẫu - Tuyến đường Tôn Đức Thắng (tạm tính theo kế hoạch số 183/KH-UBND)	100.000.000
	Kinh phí sửa xe, đăng kiểm,...thực hiện công tác trật tự đô thị năm 2026 (tạm tính, thanh quyết toán theo quy định hiện hành)	100.000.000
	Bổ sung kinh phí các nhiệm vụ đặc thù (các hoạt động khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật,...): tạm tính, thực hiện theo quy định	50.000.000
b	Chi phát thanh - truyền hình	-350.000.000
	Giảm kinh phí các hoạt động phát thanh truyền hình (tạm tính, thanh quyết toán theo quy định hiện hành)	-350.000.000
c	Chi Sự nghiệp TD-TT	350.000.000
	Bổ sung kinh phí các hoạt động TD-TT (tạm tính, thực hiện theo quy định)	350.000.000
d	Chi Sự nghiệp môi trường	-1.579.391.000
	Giảm Kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt (do chi từ nguồn thu phí rác thải)	-1.000.000.000
	Giảm dự toán kinh phí xử lý rác thải (do đấu thầu giảm,...)	-729.391.000
	Bổ sung kinh phí chỉnh trang đô thị, vệ sinh môi trường, thu gom rác thải, vệ sinh tuyến đường, khu dân cư, các điểm công cộng, các hoạt động...phục vụ chào mừng sự kiện thành lập thành phố Đồng Nai (tạm tính theo Công văn số 1688/UBND-NC, thực hiện theo quy định)	150.000.000
e	Chi khác Ngân sách	0
	Giảm Kinh phí sửa chữa đèn đường, đèn tín hiệu giao thông, chỉnh trang đô thị...(tạm tính, thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền)	-580.000.000
	Bổ sung kinh phí các nhiệm vụ đặc thù (trang trí, tuyên truyền, các hoạt động văn hoá, các nhiệm vụ chuyên môn,...tạm tính theo kế hoạch số 149/KH-UBND, thực hiện theo quy định)	580.000.000
	TỔNG CỘNG (I+II)	17.011.073.074

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG

Phụ lục 8

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trạm Y tế

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (1+2)	4.316.000.000
1	Kinh phí giao tự chủ	4.316.000.000
2	Kinh phí giao không tự chủ	-
II	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (1+2)	693.257.361
1	Kinh phí giao tự chủ	210.084.861
	Bổ sung kinh phí tăng lương thường xuyên, trước hạn năm 2026 (bao gồm các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp,...)	90.052.911
	Bổ sung kinh phí cộng tác viên dân số	52.790.400
	Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên đán: 21 người	25.200.000
	Tổng nhu cầu kinh phí tăng lương cơ sở từ 2.340 ngđồng lên 2.530ngđồng	112.916.550
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-70.875.000
2	Kinh phí giao không tự chủ	483.172.500
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-Cp và Nghị định số 161/2025/NĐ-CP năm 2026	205.000.000
	Kinh phí trực của nhân viên y tế theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND	47.172.500
	Kinh phí đồng phục, trang phục ngành y tế (tạm cấp, thực hiện theo quy định)	21.000.000
	Kinh phí các chương trình y tế, dân số theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND	210.000.000
	TỔNG CỘNG (I+II)	5.009.257.361

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Công an phường

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
1	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	500.000.000
	Hỗ trợ các hoạt động an ninh địa phương	500.000.000
2	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	150.000.000
	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy; xây dựng phường không ma túy năm 2026,...	150.000.000
	TỔNG CỘNG (1+2)	650.000.000

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Ban Chỉ huy quân sự

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	DỰ TOÁN ĐIỀU CHUYỂN TỪ VP. HĐND-UBND PHƯỜNG SANG BAN CHQS (Quyết Định số 1053/QĐ-UBND)	8.639.219.260
I	Số đã sử dụng	2.834.697.046
1	Kinh phí tự chủ	2.483.407.046
2	Kinh phí không tự chủ	351.290.000
II	Số chưa sử dụng (kinh phí không tự chủ)	5.804.522.214
	PC chức vụ, thâm niên, đặc thù thôn đội trưởng	275.184.000
	PC chức vụ của chỉ huy đơn vị DQTV	62.899.200
	Phụ cấp đặc thù quốc phòng của chỉ huy đơn vị DQTV	7.722.000
	Các chế độ hỗ trợ (tuần tra, tiền ăn, trợ cấp ngày công, BHXH,...)	5.410.007.014
	Hỗ trợ kinh phí chi các hoạt động quốc phòng địa phương (tạm cấp, thực hiện theo quy định)	48.710.000
B	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2026	1.931.148.183
	Kinh phí không tự chủ	1.931.148.183
	Bổ sung kinh phí tiểu đội DQTT khu công nghiệp	714.258.000
	Hỗ trợ lực lượng DQCB	156.000.000
	Hỗ trợ lực lượng DQ tại chỗ	210.000.000
	Hỗ trợ lực lượng DQBC	432.000.000
	Kinh phí huấn luyện dân quân năm thứ nhất (tổng kinh phí huấn luyện 593.406.000 đồng, chi từ kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang 2026: 424.515.817 đồng, bổ sung dự toán: 168.890.183 đồng)	168.890.183
	Hỗ trợ kinh phí chi các hoạt động quốc phòng địa phương (tạm cấp, thực hiện theo quy định)	250.000.000
C	ĐIỀU CHUYỂN SỐ CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG 2026 TỪ VP.HĐND-UBND SANG BAN CHQS	424.515.817
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	10.994.883.260

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường MN Hoa Mai

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (1+2)	6.941.847.732
1	Kinh phí giao tự chủ	6.641.139.012
2	Kinh phí giao không tự chủ	300.708.720
II	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (1+2)	1.237.623.548
1	Kinh phí giao tự chủ	1.231.584.548
	Kinh phí tăng lương ngạch bậc định kỳ, trước hạn năm 2026 (đã căn trừ số giảm do biên chế nghỉ hưu,...(nếu có))	29.838.042
	Phụ cấp thâm niên nghề tăng thêm	18.153.252
	KP phụ cấp ưu đãi tăng thêm	6.199.830
	Các khoản đóng góp tăng thêm theo lương (BHYT; BHXH,...) 21,5%	10.318.128
	Giảm kinh phí hoạt động 01 biên chế	-52.000.000
	Bổ sung kinh phí hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	624.461.292
	Bổ sung kinh phí 01 biên chế trống chưa tuyển	66.000.000
	Kinh phí phụ cấp ưu đãi cho GV dạy học sinh khuyết tật học kỳ II năm học 2025-2026 (thanh toán theo quy định)	20.067.296
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-109.200.000
	Bổ sung phụ cấp ưu đãi theo Nghị định 182/NĐ-CP (DPNS)	373.161.820
	Tổng kinh phí tăng lương sơ sớ từ 2.340ngđ lên 2.530ngđ (CCTL)	244.584.888
	Giảm dự toán chi từ NSNN (chi từ cấp bù học phí)	-424.440.000
	Cấp bù học phí năm 2026 theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP (393 học sinh)	424.440.000
2	Kinh phí giao không tự chủ	6.039.000
	Bổ sung KP tiền thưởng theo Nghị định số 161/2025/NĐ-CP năm 2026	6.039.000
	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù (SGK, thiết bị,...thư viện dùng chung)	-
	TỔNG CỘNG (I+II)	8.179.471.280

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường MN Hoa Phượng

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (1+2)	9.733.038.688
1	Kinh phí giao tự chủ	9.311.449.168
2	Kinh phí giao không tự chủ	421.589.520
II	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (1+2)	1.253.038.731
1	Kinh phí giao tự chủ	1.236.483.651
	Kinh phí tăng lương ngạch bậc định kỳ, trước hạn năm 2026 (đã căn trừ số giảm do biên chế nghỉ hưu,...(nếu có))	163.584.860
	Phụ cấp thâm niên nghề tăng thêm	26.039.286
	KP phụ cấp ưu đãi tăng thêm	48.132.162
	Các khoản đóng góp tăng thêm theo lương (BHYT; BHXH;...) 21,5%	40.769.191
	Bổ sung kinh phí hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	308.495.304
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-148.200.000
	Bổ sung phụ cấp ưu đãi theo Nghị định 182/NĐ-CP (DPNS)	471.459.014
	Tổng kinh phí tăng lương sơ sở từ 2.340ngđ lên 2.530ngđ (CCTL)	326.203.834
	Giảm dự toán chi từ NSNN (chi từ cấp bù học phí)	-446.040.000
	Cấp bù học phí năm 2026 theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP (413 học sinh)	446.040.000
2	Kinh phí giao không tự chủ	16.555.080
	Bổ sung KP tiền thưởng theo Nghị định số 161/2025/NĐ-CP năm 2026	16.555.080
	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù (SGK, thiết bị,...thư viện dùng chung)	-
	TỔNG CỘNG (I+II)	10.986.077.419

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường TH Tiến Thành

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (1+2)	12.520.391.940
1	Kinh phí giao tự chủ	11.939.142.420
2	Kinh phí giao không tự chủ	581.249.520
II	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (1+2)	2.033.223.463
1	Kinh phí giao tự chủ	1.911.768.623
	Kinh phí tăng lương ngạch bậc định kỳ, trước hạn năm 2026 (đã căn trừ số giảm do biên chế nghỉ hưu,...(nếu có))	73.843.240
	Phụ cấp thâm niên nghề tăng thêm	44.576.298
	KP phụ cấp ưu đãi tăng thêm	41.030.262
	Các khoản đóng góp tăng thêm theo lương (BHYT; BHXH;...) 21,5%	25.460.201
	Bổ sung kinh phí hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	653.622.372
	Bổ sung kinh phí 01 biên chế trống chưa tuyển	66.000.000
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-110.250.000
	Bổ sung phụ cấp ưu đãi theo Nghị định 182/NĐ-CP (DPNS)	659.147.918
	Tổng kinh phí tăng lương sơ sở từ 2.340ngđ lên 2.530ngđ (CCTL)	458.338.332
	Giảm dự toán chi từ NSNN (chi từ cấp bù học phí)	-895.725.000
	Cấp bù học phí năm 2026 theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP (1.327 học sinh)	895.725.000
2	Kinh phí giao không tự chủ	121.454.840
	Bổ sung KP tiền thưởng theo Nghị định số 161/2025/NĐ-CP năm 2026	38.454.840
	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù (SGK, thiết bị,...thư viện dùng chung)	83.000.000
	TỔNG CỘNG (I+II)	14.553.615.403

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường TH Tân Thành

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (1+2)	13.978.730.867
1	Kinh phí giao tự chủ	13.266.367.347
2	Kinh phí giao không tự chủ	712.363.520
II	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (1+2)	2.000.097.549
1	Kinh phí giao tự chủ	1.891.099.849
	Kinh phí tăng lương ngạch bậc định kỳ, trước hạn năm 2026 (đã căn trừ số giảm do biên chế nghỉ hưu,...(nếu có))	248.137.578
	Phụ cấp thâm niên nghề tăng thêm	45.553.014
	KP phụ cấp ưu đãi tăng thêm	46.936.153
	Các khoản đóng góp tăng thêm theo lương (BHYT; BHXH;...) 21,5%	63.143.477
	Bổ sung kinh phí hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	388.329.552
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-119.250.000
	Bổ sung phụ cấp ưu đãi theo Nghị định 182/NĐ-CP (DPNS)	722.866.256
	Tổng kinh phí tăng lương sơ sỏ từ 2.340ngđ lên 2.530ngđ (CCTL)	495.383.819
	Giảm dự toán chi từ NSNN (chi từ cấp bù học phí)	-850.500.000
	Cấp bù học phí năm 2026 theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP (1.260 học sinh)	850.500.000
2	Kinh phí giao không tự chủ	108.997.700
	Bổ sung KP tiền thưởng theo Nghị định số 161/2025/NĐ-CP năm 2026	25.997.700
	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù (SGK, thiết bị,...thư viện dùng chung)	83.000.000
	TỔNG CỘNG (I+II)	15.978.828.416

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**Đơn vị: Trường THCS Tiến Thành***(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)**Đơn vị tính: đồng*

STT	Nội dung	Dự toán
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (1+2)	14.265.490.212
1	Kinh phí giao tự chủ	13.584.055.572
2	Kinh phí giao không tự chủ	681.434.640
II	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (1+2)	2.192.439.231
1	Kinh phí giao tự chủ	2.074.686.771
	Kinh phí tăng lương ngạch bậc định kỳ, trước hạn năm 2026 (đã căn trừ số giảm do biên chế nghỉ hưu,...(nếu có))	300.774.041
	Phụ cấp thâm niên nghề tăng thêm	38.748.762
	KP phụ cấp ưu đãi tăng thêm	72.091.432
	Các khoản đóng góp tăng thêm theo lương (BHYT; BHXH;...) 21,5%	72.997.403
	Bổ sung kinh phí hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	430.634.880
	Giảm kinh phí 1 biên chế trống chưa tuyển	-55.000.000
	Bổ sung kinh phí hoạt động biên chế	25.000.000
	Tiết kiệm thêm 15% theo Nghị quyết 135/NQ-CP	-134.625.000
	Bổ sung phụ cấp ưu đãi theo Nghị định 182/NĐ-CP (DPNS)	808.498.170
	Tổng kinh phí tăng lương sơ sở từ 2.340ngđ lên 2.530ngđ (CCTL)	515.567.083
	Giảm dự toán chi từ NSNN (chi từ cấp bù học phí)	-1.028.700.000
	Cấp bù học phí năm 2026 theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP (1.524 học sinh)	1.028.700.000
2	Kinh phí giao không tự chủ	117.752.460
	Bổ sung KP tiền thưởng theo Nghị định số 161/2025/NĐ-CP năm 2026	33.752.460
	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù (SGK, thiết bị,...thư viện dùng chung)	84.000.000
	TỔNG CỘNG (I+II)	16.457.929.443

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường THCS Tân Thành

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	DỰ TOÁN GIAO ĐIỀU NĂM (I+II)	10.827.001.076
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ: biên chế giao 41 người	10.310.138.996
	Lương biên chế	5.033.620.800
	Phụ cấp chức vụ	67.392.000
	Phụ cấp thâm niên vượt khung	19.094.400
	Phụ cấp trách nhiệm, độc hại	22.464.000
	Phụ cấp thâm niên nghề	1.041.487.200
	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.373.392.800
	Kinh phí phụ cấp ưu đãi cho GV dạy học sinh khuyết tật (tạm cấp, thanh toán khi được phê duyệt của cơ quan quản lý về GD)	271.745.000
	Các khoản đóng góp theo lương (BHYT; BHXH;...) 21,5%	1.324.742.796
	Hỗ trợ Tết Nguyên đán: 41 người x 1,2trđ/người	49.200.000
	Kinh phí hoạt động: 41 người * 30 trđ/người/năm	1.230.000.000
	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	-123.000.000
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	516.862.080
1	KP tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP năm 2026	503.362.080
2	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập: 10hs*150ng/hs/thg*9thg	13.500.000
B	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	-
	TỔNG CỘNG (A+B)	10.827.001.076